

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2398/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt mức chi phí đào tạo đối với 10 nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Liên bộ: Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 32/TTr-SLĐTBXH ngày 20/9/2013; Văn bản số 1395/STC-HCSN&CS ngày 20/9/2013 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức chi phí đào tạo đối với 10 nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ như Phụ biểu kèm theo.

Thời gian và mức chi phí đào tạo cho một nghề tại Quyết định này là mức tối đa được tính cho một lớp 35 học viên và không bao gồm tiền ăn, tiền hỗ trợ đi lại cho người học nghề là lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ vào chương trình dạy nghề, thời gian đào tạo, giáo viên dạy nghề, số lượng học viên và mức chi đào tạo cho từng nghề, các cơ sở dạy nghề xác định chi phí cho từng nghề theo từng lớp cụ thể để xác định mức chi phí hỗ trợ cho một học viên.

Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, thì người học phải đóng góp học phí theo quy định (phần chênh lệch thực tế cao hơn) để đảm bảo chi phí, chất lượng đào tạo.

Điều 2. Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn các cơ sở dạy nghề và cơ quan liên quan thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn theo mức chi phí đào tạo nghề quy định tại Điều 1 Quyết định này;

Khi có các nghề mới phát sinh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính (để thẩm định và tham gia ý kiến bằng văn bản) và các đơn vị có liên quan xây dựng bổ sung mức chi phí đào tạo cho từng nghề phù hợp với các quy định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ sở dạy nghề và cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Các Bộ: LĐTB&XH, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT;
- Công báo (02b);
- CVP, PCVP (Ồ Kiên);
- Lưu: VT, KT5, VX3, TH2 (40b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Kế San

PHỤ BIỂU
MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: 2398 /QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ).

S T T	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa (tháng)	Đối với CSDN có đủ giáo viên dạy nghề (1000 đồng)		Đối với CSDN phải đi thuê giáo viên dạy nghề (1000 đồng)	
			Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khoá	Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khoá
A	Những nghề đã được Bộ, ngành ban hành Chương trình đào tạo					
I	Nghề nông nghiệp					
II	Nghề phi nông nghiệp					
1	Sửa chữa quạt và động cơ điện ỏn áp	3 tháng	43.244	1.235	68.076	1.945
2	Chế biến chè xanh, chè đen	3 tháng	40.178	1.147	64.716	1.849
3	Sửa chữa cơ điện nông thôn	3 tháng	43.871	1.253	69.953	1.998
B	Những nghề chưa được Bộ, ngành ban hành Chương trình đào tạo					
I	Nghề nông nghiệp					
1	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch nhựa sơn	3 tháng	39.453	1.127	63.404	1.811
2	Trồng hoa đào	3 tháng	44.541	1.272	65.037	1.858
3	Trồng và chăm sóc cây ỏt	3 tháng	37.597	1.074	57.138	1.632
II	Nghề phi nông nghiệp					
1	Điện tử dân dụng	3 tháng	42.351	1.209	69.021	1.972
2	Kỹ thuật chế biến món ỏn	3 tháng	42.380	1.210	65.191	1.862
3	Đan đút tỏm	3 tháng	39.789	1.136	56.537	1.615
4	Thêu ren	3 tháng	43.737	1.249	62.984	1.799
	Tổng số 10 nghề					